

- Câu 16:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
这次 A 运动会 B 将产生 C 一百二十八 D 金牌。(枚)
- Câu 17:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ gạch chân trong câu dưới đây:
你的那辆新自行车是在哪儿买的?
A. 动词 B. 代词 C. 量词 D. 形容词
- Câu 18:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
学生 A 要 B 多 C 汉字 D 。(写)
- Câu 19:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
大夫说: “你每天要按时.....药。”
A. 喝 B. 吃 C. 饮 D. 看
- Câu 20:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
他们去体育场.....足球。
A. 打 B. 踢 C. 听 D. 说
- Câu 21:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
他比我.....两岁。
A. 多 B. 大 C. 少 D. 胖
- Câu 22:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
他 A 唱 B 的那首 C 歌 D 极了。(好听)
- Câu 23:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
这个问题 A 跟那个 B 问题 C 一样 D 。(容易)
- Câu 24:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
我.....去了, 你一个人去吧。
A. 没 B. 不 C. 没有 D. 别
- Câu 25:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
他 A 买 B 的那本 C 书 D 破了。(刚)
- Câu 26:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
爸爸 A 还 B 吃 C 完 D 饭呢。(没)
- Câu 27:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
我们 A 也 B 会 C 说 D 汉语。(都)
- Câu 28:** Từ bốn vị trí A, B, C, D cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc:
他 A 中国 B 学习 C 了一年 D 汉语。(在)
- Câu 29:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
我.....今天的练习作完了。
A. 被 B. 叫 C. 把 D. 对
- Câu 30:** Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
那辆自行车.....弄坏了。
A. 被 B. 把 C. 让 D. 叫
- Câu 31:** Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:
A. 我们在座为的各位的健康干杯。 B. 我们在座的各位为的健康干杯。
C. 我们为在座的各位的健康干杯。 D. 我们在座的各位的健康为干杯。
- Câu 32:** Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:
A. 他只学汉语学了一年。 B. 他学只汉语学了一年。
C. 他学汉语学只了一年。 D. 他学汉语只学了一年。
- Câu 33:** Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:
A. 他非常说英语说得好。 B. 他说英语说得非常好。
C. 他说英语非常说得好。 D. 他说英语说得好非常。

Câu 34: Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:

- A. 我一下用你的电话, 好吗? B. 我用你一下的电话, 好吗?
C. 我用你的电话一下, 好吗? D. 我用一下你的电话, 好吗?

Câu 35: Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:

- A. 你们来快走进教室吧。 B. 你们快走进教室来吧。
C. 你们快走来进教室吧。 D. 你们快走进来教室吧。

Câu 36: Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:

- A. 爸爸倒比妈妈小五岁。 B. 爸爸比倒妈妈小五岁。
C. 爸爸比妈妈倒小五岁。 D. 爸爸比妈妈小五倒岁。

Câu 37: Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:

- A. 我那么没有他喜欢中国画儿。 B. 我没有那么他喜欢中国画儿。
C. 我没有他那么喜欢中国画儿。 D. 我没有他喜欢那么中国画儿。

Câu 38: Chọn câu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong 4 câu sau:

- A. 我每天晚上睡觉前都要出去散散步。 B. 每天我晚上睡觉前都要出去散散步。
C. 晚上我每天睡觉前都要出去散散步。 D. 我晚上每天睡觉前都要出去散散步。

Câu 39: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

我从来..... 吃过北京烤鸭呢。

- A. 不 B. 没 C. 就 D. 已经

Câu 40: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

下星期一我朋友..... 回国了。

- A. 就 B. 就要 C. 要 D. 快要

Câu 41: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

他买..... 的那几本书都很好。

- A. 来 B. 去 C. 下 D. 给

Câu 42: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

我的朋友不..... 说汉语。

- A. 知道 B. 认识 C. 会 D. 懂

Câu 43: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

你在作..... 什么?

- A. 正 B. 呢 C. 就 D. 着

Câu 44: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

六月初我们..... 进行毕业考试。

- A. 将 B. 把 C. 被 D. 使

Câu 45: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

他..... 在教室学习汉语。

- A. 在 B. 正 C. 正在 D. 都

Câu 46: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

旅行的事明天..... 接着商量。

- A. 又 B. 更 C. 再 D. 已经

Câu 47: Chọn cặp từ nối thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... 王老师生了病, 今天的课由阮老师上。

- A. 不仅..... 而..... B. 与其.... 不如.....
C. 不但..... 而且..... D. 因为..... 所以.....

Câu 48: Chọn cặp từ nối thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

..... 他只学了一年汉语, 他能跟中国人说话。

- A. 既然..... 就..... B. 虽然..... 但是.....
C. 不但..... 而且..... D. 不是..... 就是.....

Câu 49: Chọn cặp từ nối thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

他.....排球打得好,网球打得也不错。

A. 虽然.....但是.....

B. 一.....就.....

C. 不但.....而且.....

D. 不是.....就是.....

Câu 50: Chọn cặp từ nối thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

.....下大雨, 我们.....不去了。

A. 如果.....就.....

B. 既然.....也.....

C. 即使.....也.....

D. 不但.....而且.....

----- HẾT -----